

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-9-2025

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Lệ

Ông Vũ Ngọc Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Phương Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2025/TLST-HNGĐ ngày 11/7/2025 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2025/QĐXX-ST ngày 21/8/2025, quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết K, sinh năm 1995; CCCD số: 049195017321. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam cũ, nay là xã N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1986; CCCD số: 048086004540. Địa chỉ: Tổ B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng cũ, nay là phường H, thành phố Đà Nẵng. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam A; địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết K trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H xây dựng gia đình, có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại UBND phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (cũ), hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn,

nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông H thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn về gây gỗ, đánh đập; ngoài ra ông H thường chơi bời gây nợ nần, thường xuyên có người đến nhà đòi nợ, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông H không hề thay đổi. Đến năm 2022, ông H bị bắt, xét xử và hiện đang chấp hành án tại trại giam A về tội “Giết người”. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, không hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về quan hệ con chung: Bà xác định giữa bà và ông H có 02 con chung tên là Trần Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 08/9/2014 và Trần Nguyễn La V, sinh ngày 03/8/2016. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

**** Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định ông và bà K kết hôn năm 2014, đăng ký kết hôn tại phường H. Quá trình chung sống thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là do vợ chồng chưa hiểu nhau, không đến mức phải ly hôn. Đối với yêu cầu ly hôn của bà K thì ông không đồng ý và mong muốn bà K cân nhắc lại để ông có động lực cải tạo, sớm trở về đoàn tụ với gia đình.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Trần Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 08/9/2014 và Trần Nguyễn La V, sinh ngày 03/8/2016. Ông không đồng ý ly hôn nên không đề cập về vấn đề con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định không có.

**** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:*** 01 Trích lục kết hôn (bản sao), 01 giấy khai sinh của con chung (bản sao), 01 CCCD (bản sao), 01 xác nhận thông tin nơi cư trú, biên bản xác minh tại địa phương của Tòa án.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng đề

ngợi Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho bà K được ly hôn ông H. Về con chung: Đề nghị giao hai con chung cho bà K nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường H, thành phố Đà Nẵng. Do vậy, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn vắng mặt tại phiên toà và có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án:

[3] Bà K và ông H có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại UBND phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (cũ) nay thuộc phường H, thành phố Đà Nẵng (*theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49 năm 2014*), hôn nhân tự nguyện. Đây là hôn nhân có đủ các điều kiện do Luật Hôn nhân và Gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà K xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên tha thiết xin ly hôn còn ông H không đồng ý ly hôn mà mong muốn bà K cân nhắc lại để ông có động lực cải tạo, sớm trở về đoàn tụ với gia đình.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà K thì thấy: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình sống chung thì giữa vợ chồng bà K và ông H xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hòa hợp; quá trình sống chung ông H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Năm 2022, ông H bị bắt và sau đó bị xử phạt 08 năm tù về tội “Giết người” theo bản án phúc thẩm số 436/2023/HS-PT ngày 23/9/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hiện ông H đang

phải chấp hành án tại Trại giam A. Xét thấy, hôn nhân giữa bà K và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin được ly hôn của K là chính đáng, phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho bà K được ly hôn ông H.

[6] Về con chung: Bà K và ông H xác định ông bà có 02 con chung tên là Trần Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 08/9/2014 và Trần Nguyễn La V, sinh ngày 03/8/2016. Ly hôn, bà K có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, các con chung đều có nguyện vọng được ở với mẹ, sau khi ông H bị bắt thì một mình bà K nuôi dưỡng hai con cho đến nay, ông H hiện đang chấp hành án nên không có đủ điều kiện để nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là có căn cứ. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con do bà K không có yêu cầu. Sau khi ly hôn, các đương sự vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà K và ông H xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[8] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 đồng bà K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” của bà Nguyễn Thị Tuyết K đối với ông Trần Văn H.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Tuyết K ly hôn ông Trần Văn

H.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên là Trần Nguyễn Bảo H1, sinh ngày 08/9/2014 và Trần Nguyễn La V, sinh ngày 03/8/2016 cho bà Nguyễn Thị Tuyết K trực tiếp nuôi dưỡng; ông Trần Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Khi vì lợi ích con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị Tuyết K phải chịu nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000190 ngày 09/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị Tuyết K đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- THADS thành phố Đ;
- UBND p. H2 (Số ĐKKH: 49 ngày 17/4/2014 tại UBND p. H cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Anh Tuấn

